

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jung Woo, Lee

Ông Trương Phú Chiến

Ông Võ Ngọc Thành

Ông Nguyễn Ngọc Hòa

Ông Jeong Hoon, Cho

Ông Seok Hoon Yang

Ông Phan Văn Thiện

Chức vụ

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Miễn nhiệm ngày 24/03/2012

Miễn nhiệm ngày 24/03/2012

Ban Giám đốc

Ông Trương Phú Chiến

Ông Phan Văn Thiện

Ông Nguyễn Quốc Hoàng

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TÁC KHÔI PHỤC DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT BÁNH PIE

Ban Giám đốc Công ty xin báo cáo về công tác khôi phục sản xuất dây chuyền sản xuất bánh Lotte Pie tại Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông – công ty con - sau sự cố hỏa hoạn như sau:

- Tổng chi phí khôi phục lại dây chuyền sản xuất bánh Pie đến 31/12/2012 là 146.012.799.135 đồng, trong đó:
 - Giá trị tồn thất của hàng tồn kho + giá trị còn lại của TSCĐ hư hỏng do hỏa hoạn = 40.860.388.275 đồng.
 - Chi phí khôi phục dây chuyền sản xuất bánh Pie là 105.152.410.860 đồng.
- Trong quá trình thương lượng giữa Công ty và PVI chưa thống nhất được phương pháp xác định giá trị bồi thường, do đó Công ty đang tiến hành các thủ tục khởi kiện ra tòa, đòi bồi thường theo Hợp đồng đã ký kết.
- Dây chuyền Lotte Pie chính thức trở lại hoạt động bình thường từ ngày 05/02/2012 đến nay.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trương Phú Chiến

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2013

125
ĐỒ
KH
V
11/3



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tầng 4, 168 Đường Láng, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04.3577.0781; Fax: 04 3577.0787

Email: vacohn@vaco.com.vn

Website: www.vaco.com.vn

Số: 021/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Bibica (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11 tháng 03 năm 2013 từ trang 03 đến trang 29 kèm theo. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0294/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0917/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		486.943.133.607	506.689.260.461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	49.128.864.490	60.205.056.669
1. Tiền	111		27.128.864.490	13.205.056.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	47.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.851.249.601	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.957.906.315	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(6.106.656.714)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		342.351.100.644	349.029.814.688
1. Phải thu khách hàng	131	6	308.900.998.628	314.750.102.371
2. Trả trước cho người bán	132		3.825.095.643	5.225.553.238
3. Các khoản phải thu khác	135	7	35.581.498.897	32.706.235.283
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(5.956.492.524)	(3.652.076.204)
IV. Hàng tồn kho	140	9	86.263.191.579	91.203.796.827
1. Hàng tồn kho	141		88.516.546.980	92.825.867.690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.253.355.401)	(1.622.070.863)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.348.727.293	6.250.592.277
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.019.169.965	1.342.332.382
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.990.300.525	3.208.208.861
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	685.573.763	388.931.810
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		653.683.040	1.311.119.224
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		214.950.842.642	221.238.957.839
I. Tài sản cố định	220		145.135.782.634	146.181.911.235
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	97.430.268.021	111.408.242.530
- Nguyên giá	222		280.150.328.304	278.551.640.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(182.720.060.283)	(167.143.397.936)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.828.495.221	1.519.953.635
- Nguyên giá	228		4.176.795.852	3.613.177.152
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.348.300.631)	(2.093.223.517)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	45.877.019.392	33.253.715.070
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	65.294.339.551	69.940.111.851
1. Đầu tư vào công ty con	251		65.294.339.551	65.294.339.551
2. Đầu tư dài hạn khác	258		-	15.398.497.149
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(10.752.724.849)
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.520.720.457	5.116.934.753
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	4.520.720.457	5.116.934.753
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		701.893.976.249	727.928.218.300

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÁU SỐ B 01 - DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		131.873.537.617	153.620.921.526
I. Nợ ngắn hạn	310		130.122.921.617	151.087.511.786
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	1.201.997.681	876.135.746
2. Phải trả người bán	312		64.970.117.106	75.773.024.761
3. Người mua trả tiền trước	313		6.051.848.179	7.059.878.473
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	9.030.977.727	15.016.721.130
5. Phải trả người lao động	315		4.356.629.345	4.826.838.538
6. Chi phí phải trả	316	18	38.530.887.872	42.859.194.866
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	5.327.331.830	2.544.092.395
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		653.131.877	2.131.625.877
II. Nợ dài hạn	330		1.750.616.000	2.533.409.740
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.750.616.000	1.675.616.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	857.793.740
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		570.020.438.632	574.307.296.774
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	570.020.438.632	574.307.296.774
1. Vốn điều lệ	411		154.207.820.000	154.207.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		302.726.583.351	302.726.583.351
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	317.338.936
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		85.330.469.603	62.102.469.603
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.562.431.382	9.244.431.382
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.193.134.296	45.708.653.502
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		701.893.976.249	727.928.218.300

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2012	01/01/2012
I. Ngoại tệ các loại		
- USD	383.254,02	29.631,66
- EUR	14.640,07	15.378,63


 Trương Phú Chiến
 Tổng Giám đốc
 Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2013


 Ngô Thị Kim Phụng
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng	01		908.291.593.756	972.167.636.886
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.316.962.686	9.059.852.801
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	21	898.974.631.070	963.107.784.085
4. Giá vốn hàng bán	11	22	663.401.980.472	734.268.059.044
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		235.572.650.598	228.839.725.041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.339.472.390	37.762.943.970
7. Chi phí tài chính	22	25	4.206.300.257	13.463.591.909
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	3.516.439.287
8. Chi phí bán hàng	24	23	176.965.406.276	155.357.955.997
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	42.084.108.936	44.611.427.641
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		18.656.307.519	53.169.693.464
11. Thu nhập khác	31		6.766.413.961	4.714.175.818
12. Chi phí khác	32		2.723.158.089	3.899.544.846
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.043.255.872	814.630.972
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.699.563.391	53.984.324.436
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	5.846.082.593	7.614.988.358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.853.480.798	46.369.336.078



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2013

Ngô Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU SỐ B 03 - DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	22.699.563.391	53.984.324.436
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	19.397.712.230	17.946.069.769
- Các khoản dự phòng	3	(1.710.367.277)	(2.157.561.112)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2.671.706.101)	(30.015.925.349)
- Chi phí lãi vay	6	388.205.421	6.728.033.220
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	8	38.103.407.664	46.484.940.964
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	3.964.638.628	(78.133.641.419)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	4.309.320.710	(7.113.534.833)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải	11	(18.345.591.851)	32.805.537.379
trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	919.376.713	(1.108.479.776)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(388.205.421)	(6.728.033.220)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.533.893.903)	(7.576.259.205)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.014.616.000	854.697.325
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.618.800.406)	(1.310.387.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.424.868.134	(21.825.159.785)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(18.866.026.295)	(43.934.561.241)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22	1.817.727.276	1.364.082.281
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(292.219.877.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	360.224.797.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(54.690.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.440.590.834	6.118.007.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.393.318.153	35.779.975.976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.214.390.032)	67.277.734.016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.749.504.194	5.514.295.808
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.423.642.259)	(64.368.720.039)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.602.623.000)	(15.380.001.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.276.761.065)	(74.234.425.231)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(11.066.282.963)	(28.781.851.000)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	60.205.056.669	88.976.998.453
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ,	61	(9.909.216)	9.909.216
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	49.128.864.490	60.205.056.669



Trương Phú Chiến

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2013

Ngô Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 234/1998/QĐ-TTg ngày 01/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng: bánh, kẹo, nha thuộc Công ty Đường Biên Hòa, Giấy phép Đăng ký kinh doanh số 059167 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16/1/1999, Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đăng ký lại lần thứ hai ngày 05/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 13/5/2009.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103010755 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 13/5/2009 là: 154.207.820.000 VND.

Danh sách cổ đông sáng lập:

Danh sách cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	250.000	2.500.000.000	2,32
Trần Xuân Trình	48.000	480.000.000	0,45
Phạm Thị Sum	45.000	450.000.000	0,42
Phan Văn Thiện	32.000	320.000.000	0,30
Nguyễn Văn Lộc	26.500	265.000.000	0,25
Lê Thị Kim Hoa	10.500	105.000.000	0,10
Trần Văn Lịch	10.110	101.100.000	0,09
Hoàng Thọ Vĩnh	10.000	100.000.000	0,09
Cộng	432.110	4.321.100.000	4,02

Tổng số nhân-viên của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 1.012 người (Tại ngày 31/12/2011 là 1.053 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty); Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 443 Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Nhà máy Bibica Biên Hòa.
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.
- Nhà máy Bibica Hà Nội.
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Quận Long Biên, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Công ty có các Công ty con tại thời điểm 31/12/2012 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Khu công nghiệp Mỹ-Phước 1, tỉnh Bình Dương	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành; sản xuất nước giải khát, bột giải khát; mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát.
Công ty Bibica Miền Bắc TNHH	Khu Công nghiệp Phố Mới A, tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng; sản xuất kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành; sản xuất kinh doanh nước giải khát, bột giải khát.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (theo thời điểm). Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Năm 2012 (Số năm khấu hao)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị quản lý	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 12
Tài sản khác	4 - 7

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không trích khấu hao. Ngoài ra, tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được phân bổ trong thời hạn từ 3 năm đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ nắm trên 50% quyền kiểm soát. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, phí tư vấn, công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí trả trước tương ứng với phần chênh lệch.

Nguồn vốn

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ chuyển sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	459.015.721	398.245.016
Tiền gửi ngân hàng	26.669.848.769	12.806.811.653
Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	49.128.864.490	60.205.056.669

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	8.957.906.315	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(6.106.656.714)	-
Cộng	2.851.249.601	-

Ghi chú: Như đã trình bày tại thuyết minh số 14, Công ty có kế hoạch chuyển nhượng toàn bộ các cổ phiếu Công ty đang nắm giữ trong năm 2013 để tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh, theo đó Ban Giám đốc Công ty quyết định trình bày toàn bộ số dư các khoản đầu tư chứng khoán đang nắm giữ là khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, chi tiết như sau:

	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường	Dự phòng giảm giá
Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh				
Công ty Cổ phần Đá Hóa An	15.750	684.881.000	151.200.000	533.681.000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	90.771	2.305.557.334	635.397.001	1.670.160.333
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Thành	2	71.672	66.000	5.672
Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp vận	3.330	273.092.000	59.607.000	213.485.000
Công ty Cổ phần HAPACO	26.045	766.727.922	125.016.000	641.711.922
Công ty Cổ phần Bảo bì Mỹ Châu	41.052	975.259.756	492.624.000	482.635.756
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	8.400	645.430.500	99.960.000	545.470.500
Công ty Cơ điện lạnh Sài Gòn	74.998	1.460.995.826	412.467.000	1.048.528.826
Công ty Cổ phần dệt may Thành Công	8.842	164.448.732	53.052.000	111.396.732
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	41.930	1.681.341.799	821.828.000	859.513.799
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội				
Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	2	99.774	32.600	67.174
		8.957.906.315	2.851.249.601	6.106.656.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	289.718.183.249	250.064.220.368
Công ty TNHH Lotte Confectionary	(118.233.960)	380.739.420
Các đối tượng khác	12.606.770.439	64.305.142.583
Cộng	308.900.998.628	314.750.102.371

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty TNHH MTV Bibica miền Đông nộp lợi nhuận	22.956.205.632	22.956.205.632
Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập tái xuất	1.127.961.480	847.482.165
Phải thu công đoàn công ty (thu hồi cổ phiếu CBCNV nghỉ việc)	413.015.000	385.775.000
Phải thu lãi tài khoản tiền gửi	-	257.277.778
Phải thu Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu BHXH	1.069.220.074	1.159.898.046
Phải thu khác	5.015.096.711	2.099.596.662
Cộng	35.581.498.897	32.706.235.283

Ghi chú: (*) Khoản cho Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết vay 05 tỷ đồng: Tại bản án số 20/2012/KDTM-ST ngày 21/6/2012 của Tòa án quận Tân Bình đã thông qua phán quyết Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết phải trả Công ty cả gốc và lãi với số tiền là 9.052.812.500 VND; Hiện nay, chi cục thi hành án dân sự Quận Tân Bình đang tiến hành các thủ tục thi hành án theo đơn yêu cầu.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Dự phòng các khoản phải thu khách hàng	956.492.524	1.152.076.204
Dự phòng phải thu Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	5.000.000.000	2.500.000.000
Cộng	5.956.492.524	3.652.076.204

Ghi chú: Như trình bày tại Thuyết minh số 7, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 5 tỷ đồng cho khoản phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	14.401.061	327.392.367
Nguyên liệu, vật liệu	44.201.469.776	43.698.489.453
Công cụ, dụng cụ	870.965.922	1.080.687.646
Chi phí SX, KD dở dang	264.133.051	789.479.156
Thành phẩm	20.241.911.354	21.477.981.692
Hàng hóa	17.045.991.823	9.956.010.673
Hàng gửi đi bán	5.877.673.993	15.495.826.703
Cộng giá gốc hàng tồn kho	88.516.546.980	92.825.867.690
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.253.355.401)	(1.622.070.863)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	86.263.191.579	91.203.796.827

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	685.573.763	388.931.810
Cộng	685.573.763	388.931.810

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

493 Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu B 09-DN

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUỒN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2012	63.206.988,363	193.995.206,615	15.248.218,624	5.917.531,705	183.695,159	278.551,640,466	
- Mua trong năm	111.226,500	894.519,500	-	-	-	1.005,746,000	
- Đầu tư XD/CB bàn giao	1.621.519,540	-	-	3.051.837,733	-	4.673,357,273	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(47.213,200)	(3.895,570,561)	(137.631,674)	-	(4.080,415,435)	
- Giảm khác							
Tại ngày 31/12/2012	64.939,734,403	194.842,512,915	11.352,648,063	8.831,737,764	183.695,159	280,150,328,304	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY							
Tại ngày 01/01/2012	24.727,088,280	129,556,997,584	7,831,950,117	4,982,134,103	45,227,852	167,143,397,936	
- Khấu hao trong năm	3,412,000,697	13,056,631,597	1,446,058,818	1,178,949,237	24,098,105	19,117,738,454	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(43,146,698)	(3,360,297,735)	(137,631,674)	-	(3,541,076,107)	
- Giảm khác							
Tại ngày 31/12/2012	28,139,088,977	142,570,482,483	5,917,711,200	6,023,451,666	69,325,957	182,720,060,283	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2012	38,479,900,083	64,438,209,031	7,416,268,507	935,397,602	138,467,307	111,408,242,530	
Tại ngày 31/12/2012	36,800,645,426	52,272,030,432	5,434,936,863	2,808,286,098	114,369,202	97,430,268,021	

Tại ngày 31/12/2012, nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 97,298,282,483 VND (tại ngày 31/12/2011 là 79,720,216,198 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	256.080.000	3.357.097.152	3.613.177.152
Đầu tư XDCB bàn giao	-	563.618.700	563.618.700
Tại ngày 31/12/2012	256.080.000	3.920.715.852	4.176.795.852
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY			
Tại ngày 01/01/2012	24.896.662	2.068.326.855	2.093.223.517
Khấu hao trong năm	-	279.973.776	279.973.776
Giảm khác trong năm	(24.896.662)	-	(24.896.662)
Tại ngày 31/12/2012	-	2.348.300.631	2.348.300.631
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2012	231.183.338	1.288.770.297	1.519.953.635
Tại ngày 31/12/2012	256.080.000	1.572.415.221	1.828.495.221

Tại ngày 31/12/2012, nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết vẫn còn sử dụng là 1.475.645.108 VND.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Dự án Công ty Bibica Miền Bắc TNHH MTV (*)	30.165.113.429	29.065.929.794
Dự án xử lý nước thải Nhà máy Bibica Biên Hòa	-	3.660.129.728
Dự án SAP	-	527.655.548
Dự án kẹo Lolipop	12.493.319.141	-
Dự án tăng năng suất kẹo dẻo	694.731.284	-
Dự án nâng cấp phần mềm ERP R12	2.523.855.538	-
Cộng	45.877.019.392	33.253.715.070
	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	33.253.715.070	35.120.524.827
Tăng	20.387.255.503	6.775.088.411
Kết chuyển sang tài sản cố định	(5.236.975.973)	(8.476.573.168)
Giảm khác	(2.526.975.208)	(165.325.000)
Tại ngày 31 tháng 12	45.877.019.392	33.253.715.070

Ghi chú: (*) Khoản đầu tư vào Công ty Bibica Miền Bắc TNHH do Công ty đầu tư đang trong giai đoạn triển khai xây dựng dở dang. Công ty sẽ bàn giao toàn bộ giá trị xây dựng nhà máy này cho Công ty Bibica Miền Bắc TNHH quản lý và sử dụng khi dự án xây dựng nhà máy hoàn tất trong thời gian tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	65.294.339.551	65.294.339.551
Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư cổ phiếu	-	15.398.497.149
Cộng	65.294.339.551	80.692.836.700
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn		
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu	-	(10.752.724.849)
Gía trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	65.294.339.551	69.940.111.851

Do Công ty có kế hoạch chuyển nhượng toàn bộ các khoản đầu tư cổ phiếu do Công ty đang nắm giữ trong năm 2013 để tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh nên Ban Giám đốc Công ty quyết định trình bày toàn bộ số dư các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn sang các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền thuê đất tại KCN Sài Đồng B	1.775.123.932	1.901.452.075
Phí tư vấn	-	182.271.670
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.147.566.834	1.020.273.029
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.598.029.690	1.457.965.812
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	554.972.167
Cộng	4.520.720.456	5.116.934.753
	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	5.116.934.753	4.471.698.893
Tăng	1.878.524.266	800.881.834
Phân bổ vào chi phí trong năm	(2.095.250.562)	(155.645.974)
Giảm khác	(379.488.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12	4.520.720.457	5.116.934.753

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	1.201.997.681	876.135.746
Cộng	1.201.997.681	876.135.746

Ghi chú: (*) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay cá nhân cán bộ công nhân viên kỳ hạn dưới 1 tháng và có thể rút gốc bất cứ lúc nào, lãi suất là 0,98%/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.019.929.589	10.786.594.575
Thuế xuất, nhập khẩu	3.863.190.936	2.394.458.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.857.202	1.835.668.512
Cộng	9.030.977.727	15.016.721.130

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ lương bổ sung	10.142.421.270	10.494.096.137
Chi phí marketing	11.297.458.152	11.291.490.547
Lương bộ phận bán hàng	6.407.837.938	4.310.510.548
Chi phí vận chuyển	5.660.957.350	5.918.738.344
Chi phí thuê mặt bằng, trưng bày	-	3.603.890.745
Hoa hồng, thưởng doanh số	3.702.705.733	5.502.704.985
Tiền điện, nước	350.724.346	268.385.520
Thù lao Hội đồng quản trị	77.968.750	150.000.000
Chi phí xử lý nước thải	61.473.424	741.440.704
Chi phí khác	829.340.909	577.937.336
Cộng	38.530.887.872	42.859.194.866

19. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	298.371.936	253.139.329
Kinh phí công đoàn	437.941.813	519.406.309
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	247.297.133	1.142.570.093
Cổ tức phải trả	-	97.623.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.343.720.948	531.353.664
Cộng	5.327.331.830	2.544.092.395

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

493 Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31/12/2010	154.207.820.000	302.726.583.351	(543.191.032)	39.909.445.831	7.155.431.382	41.117.533.196	544.573.622.728
Trích lập các quỹ	-	-	-	22.193.023.772	2.089.000.000	(26.371.023.772)	(2.089.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(15.407.192.000)	(15.407.192.000)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	46.369.336.078	46.369.336.078
Tăng/(giảm) khác	-	-	860.529.968	-	-	-	860.529.968
Số dư tại ngày 31/12/2011	154.207.820.000	302.726.583.351	317.338.936	62.102.469.603	9.244.431.382	45.708.653.502	574.307.296.774
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	23.228.000.000	2.318.000.000	(27.864.000.000)	(2.318.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(18.505.000.000)	(18.505.000.000)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	16.853.480.798	16.853.480.798
Tăng/(giảm) khác	-	-	(317.338.936)	-	-	(4)	(317.338.940)
Số dư tại ngày 31/12/2012	154.207.820.000	302.726.583.351	-	85.330.469.603	11.562.431.382	16.193.134.296	570.020.438.632

Ghi chú: (*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 24/3/2012, Công ty đã phân phối lợi nhuận như sau: Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức năm 2011 (12% mệnh giá) với số tiền lần lượt là 23.228.000.000 VND, 2.318.000.000 VND, 2.318.000.000 VND và 18.505.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103010755 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 13/5/2009 là 154.207.820.000 VND. Tại ngày 31/12/2012, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại 31/12/2012 VND	Tỷ lệ %	Vốn đã góp tại 01/01/2012 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Lotte Hàn Quốc	59.530.000.000	38,6	46.500.000.000	30,20
Cổ đông khác	94.677.820.000	61,4	107.707.820.000	69,80
	154.207.820.000	100	154.207.820.000	100

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty:

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15.420.782	15.420.782
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu bán hàng	908.291.593.756	972.167.636.886
Các khoản giảm trừ doanh thu	9.316.962.686	9.059.852.801
- Hàng bán bị trả lại	9.316.962.686	9.059.852.801
Doanh thu thuần bán hàng	898.974.631.070	963.107.784.085

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn hàng hóa	663.401.980.472	734.268.059.044
Cộng	663.401.980.472	734.268.059.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	428.103.875.160	460.183.048.413
Chi phí nhân công	69.149.642.707	58.427.572.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.710.116.467	14.058.993.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.747.599.662	1.898.430.302
Chi phí khác bằng tiền	14.347.302.492	13.183.868.774
Cộng	529.058.536.488	547.751.913.557

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.058.030.944	11.338.522.273
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.646.068.134	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	335.287.209	24.243.120.370
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	295.522.201	2.181.301.327
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.563.902	-
Cộng	6.339.472.390	37.762.943.970

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	388.205.421	6.728.033.220
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	379.997.433
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.020.225.430	5.087.709.614
Lỗ đầu tư cổ phiếu	10.552.404	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	785.613.002	5.724.035.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(4.472.619.614)
Chi phí tài chính khác	1.704.000	16.436.203
Cộng	4.206.300.257	13.463.591.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	22.699.563.391	53.984.324.436
Các khoản điều chỉnh giảm	335.287.209	24.243.120.370
Cổ tức lợi nhuận được chia	335.287.209	24.243.120.370
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.020.054.189	718.749.366
Chuyển lỗ các năm trước sang		
Thu nhập chịu thuế	23.384.330.371	30.459.953.432
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	5.846.082.593	7.614.988.358

Ngoài khoản chi phí không được khấu trừ nêu trên, trong năm Công ty xác định lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm sản xuất, kinh doanh bán kẹo.

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận năm 2012

Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Bắc	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	538.203.338.218	360.771.292.852	898.974.631.070
2. Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh	42.998.833.512	(26.145.352.714)	16.853.480.798
3. Chi phí khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong năm	17.387.035.505	4.105.927.287	21.492.962.792
4. TSCĐ và tài sản dài hạn khác tăng trong năm	8.053.675.109	67.571.130	8.121.246.239
5. Nợ phải trả	40.762.531.427	91.111.006.190	131.873.537.617
6. Tổng tài sản	636.928.322.774	64.965.653.475	701.893.976.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận năm 2011

Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Bắc	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	589.190.115.427	373.917.668.658	963.107.784.085
2. Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh	96.264.380.515	(49.895.044.437)	46.369.336.078
3. Chi phí khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	16.145.616.382	1.800.453.387	17.946.069.769
4. TSCĐ và tài sản dài hạn khác tăng trong kỳ	9.963.104.782	5.439.158.804	15.402.263.586
5. Nợ phải trả	132.626.354.877	20.994.566.649	153.620.921.526
6. Tổng tài sản	649.954.929.850	77.973.288.450	727.928.218.300

Doanh thu bán hàng của bộ phận miền Nam bao gồm doanh số bán hàng trong khu vực từ tỉnh Quảng Bình đến tỉnh Cà Mau. Doanh thu bán hàng của bộ phận miền Bắc bao gồm doanh số bán hàng từ tỉnh Hà Tĩnh trở ra các tỉnh phía Bắc.

Tài sản và công nợ của bộ phận kinh doanh miền Nam bao gồm tài sản và công nợ của Nhà máy Bibica Biên Hòa và văn phòng Công ty. Tài sản và công nợ của bộ phận kinh doanh miền Bắc bao gồm tài sản và công nợ của Nhà máy Bibica Hà Nội.

28. DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ MÁY BIBICA MIỀN BẮC

Hiện tại dự án Nhà máy Bibica Miền Bắc đang trong giai đoạn đầu tư, một số thông tin liên quan đến dự án như sau:

- Địa điểm thực hiện dự án: Đường 206, khu B, khu Công nghiệp phồ nổi A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Tổng số vốn đầu tư đăng ký: 265 tỷ đồng;
- Thời gian thực hiện dự án: Từ ngày 25/10/2007 đến ngày 15/01/2054;

29. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.783.128.733	1.704.677.224
Thù lao Hội đồng Quản trị	388.283.772	795.000.000
Cộng	2.171.412.505	2.499.677.224

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn (tiếp theo)

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản vay	1.201.997.681	876.135.746
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	49.128.864.490	60.205.056.669
Nợ thuần	-47.926.866.809	-59.328.920.923
Vốn chủ sở hữu	570.020.438.632	574.307.296.774

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.128.864.490	60.205.056.669
Phải thu khách hàng và phải thu khác	338.526.005.001	343.804.261.450
Các khoản đầu tư tài chính	2.851.249.601	4.645.772.300
Tổng cộng	390.506.119.092	408.655.090.419

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	11.045.200.655	7.982.414.729	1.372.698.902
Euro (EUR)	-	6.159.310.576	399.011.246	449.741.629

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tỷ lệ áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 10%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các mục bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại cuối năm.

Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận/(lỗ) trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	798.241.473	-967.250.175,30
Euro (EUR)	39.901.125	-570.956.894,75
Cộng	838.142.598	-1.538.207.070,05

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Và Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, ... Khoản đầu tư vào công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán khoản đầu tư này trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh cũng như thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.128.864.490	-	49.128.864.490
Phải thu khách hàng và phải thu khác	338.526.005.001	-	338.526.005.001
Các khoản đầu tư tài chính	2.851.249.601	-	2.851.249.601
Cộng	390.506.119.092	-	390.506.119.092
31/12/2012			
Các khoản vay	1.201.997.681	-	1.201.997.681
Phải trả người bán và phải trả khác	70.297.448.936	1.750.616.000	72.048.064.936
Chi phí phải trả	38.530.887.872	-	38.530.887.872
Cộng	110.030.334.489	1.750.616.000	111.780.950.489
Chênh lệch thanh khoản thuần	280.475.784.603	-1.750.616.000	278.725.168.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
01/01/2012	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.205.056.669	-	60.205.056.669
Phải thu khách hàng và phải thu khác	343.804.261.450	-	343.804.261.450
Các khoản đầu tư tài chính	-	4.645.772.300	4.645.772.300
Cộng	404.009.318.119	4.645.772.300	408.655.090.419
01/01/2012			
Các khoản vay	876.135.746	-	876.135.746
Phải trả người bán và phải trả khác	78.317.117.156	1.675.616.000	79.992.733.156
Chi phí phải trả	42.859.194.866	-	42.859.194.866
Cộng	122.052.447.768	-	123.728.063.768
Chênh lệch thanh khoản thuần	281.956.870.351	4.645.772.300	284.927.026.651

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2013

Ngô Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng